

**QUY ĐỊNH**

**đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, Báo Bình Thuận và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh.**

-----

- Căn cứ Quyết định số 690-QĐ/TU, ngày 11 tháng 7 năm 2017 về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 (*bổ sung, điều chỉnh*).

- Xét đề nghị của Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Thường vụ Tỉnh ủy quy định đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, Báo Bình Thuận và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh, cụ thể như sau:

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Bảo vệ và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, Báo Bình Thuận và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc, các ban của Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Bảo vệ và Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, Báo Bình Thuận và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

**Điều 3. Mục đích, ý nghĩa**

1- Việc đánh giá kết quả ứng dụng CNTT nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

2- Giúp cấp ủy, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị theo dõi, phát hiện kịp thời

để chỉ đạo, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành hoạt động.

3- Phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức cơ sở đảng và đảng viên trong việc phát triển và ứng dụng CNTT trong hoạt động nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan, đơn vị điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT.

4- Kết quả ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị sẽ được đánh giá và công bố hàng năm; là cơ sở thực hiện việc đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

1- Đảm bảo tính chính xác, minh bạch, khách quan, công khai và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

2- Phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng CNTT cụ thể của từng cơ quan, đơn vị.

3- Quá trình đánh giá, xếp hạng phải tuân thủ các tiêu chí đánh giá.

### **Chương II**

#### **CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

##### **Điều 5. Các tiêu chí đánh giá**

Tiêu chí đánh giá kết quả ứng dụng CNTT bao gồm:

1. Môi trường tổ chức chính sách.
2. Nguồn nhân lực CNTT.
3. Ứng dụng CNTT.
4. Hạ tầng Hệ thống.

Chi tiết các tiêu chí đánh giá, xếp hạng được quy định cụ thể tại các Phụ lục của Quy định này.

##### **Điều 6. Thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT**

1- Văn phòng Tỉnh ủy thành lập Tổ Thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT (gọi tắt là Tổ Thẩm định).

2- Tổ Thẩm định có nhiệm vụ thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng của

các cơ quan, đơn vị và báo cáo kết quả thẩm định cho Văn phòng Tỉnh ủy.

3- Tổ thẩm định hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

### **Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng và công bố kết quả**

1- Việc đánh giá, xếp hạng bắt đầu thực hiện từ năm 2012.

2- Hàng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế ứng dụng CNTT của đơn vị mình tự tiến hành đánh giá kết quả ứng dụng CNTT theo mẫu tại các Phụ lục đính kèm.

Các cơ quan, đơn vị gửi kết quả tự đánh giá, xếp hạng về Văn phòng Tỉnh ủy trước **ngày 15 tháng 11 hàng năm** bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử qua thư điện tử trên mạng diện rộng của Đảng.

3- Trên cơ sở kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, Tổ thẩm định hoàn thành việc đánh giá, xếp hạng trước **ngày 25 tháng 11** để tham mưu Ban Thường vụ tỉnh ủy ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá xếp hạng trước **ngày 30 tháng 11 hàng năm**.

### **Điều 8. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng**

1- Thẩm định kết quả đánh giá, xếp hạng do Văn phòng Tỉnh ủy thực hiện.

2- Cơ sở thẩm định, đánh giá, xếp hạng:

a- Số liệu cung cấp của các cơ quan, đơn vị theo mẫu tại Phụ lục.

b- Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp.

c- Kết quả khảo sát thực tế (nếu có).

### **Điều 9. Xếp hạng kết quả hoạt động triển khai ứng dụng CNTT**

1. Đối với Hội Cựu chiến binh tỉnh và Ban Bảo vệ và Chăm sóc cán bộ tỉnh (điểm tối đa là 470 điểm) (Phụ lục 1)

a. Xếp loại tốt: Trên 430 điểm.

b. Xếp loại khá: Từ 350 đến 429 điểm.

c. Xếp loại trung bình: Từ 250 đến dưới 349 điểm.

d. Xếp loại yếu: Dưới 250 điểm.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị khác (điểm tối đa là 500 điểm) (Phụ lục 2)

- a. Xếp loại tốt: Trên 450 điểm.
- b. Xếp loại khá: Từ 350 đến 449 điểm.
- c. Xếp loại trung bình: Từ 250 đến dưới 349 điểm.
- d. Xếp loại yếu: Dưới 250 điểm.

3. Hướng dẫn đánh giá kết quả ứng dụng CNTT (Phụ lục 3)

4. Các cơ quan, đơn vị nếu gửi phiếu đánh giá trễ quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 7 (có thời gian trên 05 ngày) hoặc không gửi phiếu đánh giá thì Văn phòng Tỉnh ủy không xếp hạng và báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Nếu có một tiêu chí nào không đạt (0 điểm) thì hạ một bậc xếp loại.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 10. Các cơ quan, đơn vị**

1- Tổ chức thực hiện đánh giá kết quả ứng dụng CNTT một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng quy định này.

2- Tạo điều kiện để Văn phòng Tỉnh ủy làm việc trong quá trình khảo sát thực tế, thẩm định số liệu.

##### **Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng tỉnh ủy**

1- Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị.

2. Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy điều chỉnh, bổ sung kịp thời các tiêu chí đánh giá, xếp hạng kết quả ứng dụng CNTT phù hợp với sự phát triển về công nghệ, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển và nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị.

**Điều 12.** Quy định này thay thế Quyết định số 1750-QĐ/TU, ngày 10 tháng 6 năm 2015 về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh; và có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 13.** Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ban Thường vụ Tỉnh ủy để xem xét, sửa đổi và bổ sung.

**Điều 14.** Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban của Tỉnh ủy, các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, Báo Bình Thuận và các đoàn thể chính trị – xã hội tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 14;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

*(đã ký và đóng dấu)*

**Huỳnh Thanh Cảnh**

**PHỤ LỤC 1**  
**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT DÀNH CHO HỘI**  
**CỰU CHIẾN BINH TỈNH, BAN BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE**  
**CÁN BỘ TỈNH**

(kèm theo Quy định số 810-QĐ/TU, ngày 07 tháng 11 năm 2017  
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

-----

Nhóm	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa
<b>I.</b>	<b>VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH</b>		<b>120</b>
<b>1</b>	<b>Ban hành các văn bản phát triển và ứng dụng CNTT</b>		<b>70</b>
1.1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hàng năm		20
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký</i>	20	
	<i>Không có</i>	0	
1.2	Có báo cáo định kỳ <b>6 tháng, 1 năm</b> về ứng dụng và phát triển CNTT		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
1.3	Văn bản chỉ đạo theo chuyên đề: đầu tư, đào tạo, cập nhật thông tin, phát triển phần mềm		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
1.4	Có ban hành văn bản về gửi, nhận văn bản qua mạng		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10	
1.5	Có ban hành quy chế, quy định về việc viết và cập nhật tin, bài trên Trang Thông tin điện tử của Tỉnh ủy		10
	<i>Có, Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
1.6	Kế hoạch hoặc Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn thông tin (hàng năm có ban hành văn bản chỉ đạo về an ninh, an toàn thông tin)		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
<b>2</b>	<b>Tổ chức - chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT</b>		<b>50</b>
2.1	Phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT		10
	<i>Có</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
2.2	Thành lập Tổ Biên tập tin bài, cập nhật thông tin lên Trang thông tin điện tử của đơn vị		20
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	20	
	<i>Không có</i>	0	
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Biên tập tin, bài		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký:.....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
2.4	Tổ chức họp đánh giá tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong năm		10
	<i>Số cuộc họp <math>\geq 2</math> lần/năm</i>	10	
	<i>Số cuộc họp = 1 lần/năm</i>	5	
	<i>Không tổ chức họp về CNTT</i>	0	

<b>II.</b>	<b>NGUỒN NHÂN LỰC CNTT</b>		<b>10</b>
<b>1</b>	<b>Cán bộ chuyên trách về CNTT</b>		10
	+ Số CB chuyên trách $\geq 1$	10	
	+ Không	0	
<b>III.</b>	<b>ỨNG DỤNG CNTT</b>		<b>240</b>
1.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt phần mềm MicroSoft Office 2007 (hoặc OpenOffice 4.0) trở lên/Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị”	Tỷ lệ x 20	20
2.	Tỷ lệ: số lượng CBCCVC sử dụng thành thạo MicroSoft Office 2007 (hoặc OpenOffice 4.0) trở lên phục vụ trong công việc/Tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 20	20
3	Thư điện tử (thư công vụ và thư Lotus Notes)	Tỷ lệ x 50	50
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử Lotus Notes/Tổng số công chức (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 10	10
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử Lotus Notes trong công việc (bình quân gửi-nhận 02 lần/ngày)/Tổng số công chức được cấp hộp thư điện tử Lotus Notes (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 40	40
4	Cán bộ chuyên trách sử dụng hệ điều hành tác nghiệp Lotus Notes và thường xuyên truy cập, gửi, nhận văn bản và thư điện tử. - Có - Không	Tỷ lệ x 20	20
5	Cập nhật tin, bài lên Trang thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh (Website): - Đạt - Không đạt	Tỷ lệ x 20	20
6.	Tỷ lệ: Số lượng máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính:.....	Tỷ lệ x 20	20
7	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin: Thực hiện việc tách bạch máy vi tính kết nối Tỉnh ủy với máy vi tính kết nối Internet - Có - Không	20	20
8	Sử dụng phần mềm để sao lưu, cập nhật, tìm kiếm thông tin Hội viên và hỗ trợ tốt cho Lãnh đạo hội - Có - Không	10	10
9	Tổng kinh phí đầu tư cho ứng dụng và dịch vụ, hạ tầng và thiết bị CNTT /năm		20
	- Kinh phí đầu tư < 20 triệu	10	
	- Kinh phí đầu tư từ 20 - 30 triệu	15	
	- Kinh phí đầu tư > 30 triệu	20	
	- Không đầu tư	0	
10	Tỷ lệ số hóa công văn đi, đến		40
10.1	Số hóa công văn đi		20
	- Tỷ lệ số hóa $\geq 70\%$	20	
	- Tỷ lệ số hóa < 70%	0	
10.2	Số hóa công văn đến		20
	- Tỷ lệ số hóa $\geq 40\%$	20	
	- Tỷ lệ số hóa < 40%	0	
<b>IV</b>	<b>Hạ tầng hệ thống</b>		<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Hệ thống máy chủ</b>		40
	+ Hoạt động bình thường	40	

	+ <i>Mỗi máy chủ hư -10 điểm</i>		
<b>2.</b>	<b>Sao lưu dữ liệu định kỳ</b>		30
	+ <i>Có sao lưu</i>	30	
	+ <i>Không sao lưu</i>	0	
<b>3.</b>	<b>Cài đặt và sử dụng Hệ thống Firewall mới</b>		10
	+ <i>Có sử dụng</i>	10	
	+ <i>Không sử dụng</i>	0	
<b>4.</b>	<b>Kết nối hệ thống cấp ủy</b>		20
	+ <i>Có kết nối đến huyện, thị, thành ủy, đảng ủy, các ban xây dựng đảng của Tỉnh ủy.</i>		
	+ <i>Thiếu 1 kết nối -1 điểm</i>		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>470</b>



**PHỤ LỤC 2**  
**PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT DÀNH CHO CÁC CƠ**  
**QUAN ĐẢNG, ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, BÁO BÌNH**  
**THUẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI TỈNH**

(kèm theo Quy định số 810-QĐ/TU, ngày 07 tháng 11 năm 2017

của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

-----

Nhóm	Tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm tối đa
<b>I.</b>	<b>VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH</b>		<b>120</b>
<b>1</b>	<b>Ban hành các văn bản phát triển và ứng dụng CNTT</b>		<b>70</b>
1.1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT hàng năm		20
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký</i>	20	
	<i>Không có</i>	0	
1.2	Có báo cáo định kỳ <b>6 tháng, 1 năm</b> về ứng dụng và phát triển CNTT		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký: .....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
1.3	Văn bản chỉ đạo theo chuyên đề: đầu tư, đào tạo, cập nhật thông tin, phát triển phần mềm		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký: .....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
1.4	Có ban hành văn bản về gửi, nhận văn bản qua mạng		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký: .....</i>	10	
1.5	Có ban hành quy chế, quy định về việc viết và cập nhật tin, bài trên Trang Thông tin điện tử của Tỉnh ủy		10
	<i>Có, Số hiệu, ngày ký: .....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
1.6	Kế hoạch hoặc Quy định về đảm bảo an ninh, an toàn thông tin (hàng năm có ban hành văn bản chỉ đạo về an ninh, an toàn thông tin)		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký: .....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
<b>2</b>	<b>Tổ chức – chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT</b>		<b>50</b>
2.1	Phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT		10
	<i>Có</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
2.2	Thành lập Tổ Biên tập tin bài, cập nhật thông tin lên Trang thông tin điện tử của đơn vị		20
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký: .....</i>	20	
	<i>Không có</i>	0	
2.3	Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Biên tập tin bài		10
	<i>Có: Số hiệu, ngày ký: .....</i>	10	
	<i>Không có</i>	0	
2.4	Tổ chức họp đánh giá tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong năm		10
	<i>Số cuộc họp ≥ 2 lần/năm</i>	10	
	<i>Số cuộc họp = 1 lần/năm</i>	5	
	<i>Không tổ chức họp về CNTT</i>	0	
<b>II.</b>	<b>NGUỒN NHÂN LỰC CNTT</b>		<b>80</b>
<b>1</b>	<b>Cán bộ chuyên trách về CNTT</b>		<b>10</b>
	<i>+ Số CB chuyên trách ≥ 1</i>	10	
	<i>+ Không</i>	0	

<b>2.</b>	<b>Trình độ CB chuyên trách về CNTT</b>		<b>20</b>
	+ Cán bộ chuyên trách có trình độ Đại học trở lên	20	
	+ Cán bộ chuyên trách có trình độ Cao đẳng	15	
	+ Cán bộ chuyên trách có trình độ Trung cấp	10	
	+ Cán bộ không có trình độ CNTT	0	
<b>3.</b>	<b>Tỷ lệ: Số lượng CBCCVC có Chứng chỉ Tin học (Trung cấp Tin học, Kỹ thuật viên, chứng chỉ A, /Tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi))</b>	Tỷ lệ x 25	<b>25</b>
<b>4.</b>	<b>Tỷ lệ: Số lượng CBCCVC được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm dùng chung/Tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)</b>	Tỷ lệ x 25	<b>25</b>
<b>III.</b>	<b>ỨNG DỤNG CNTT</b>		<b>200</b>
1.	Tỷ lệ: số lượng máy tính cài đặt phần mềm MicroSoft Office 2007 (hoặc OpenOffice 4.0) trở lên/Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị”	Tỷ lệ x 10	10
2.	Tỷ lệ: số lượng CBCCVC sử dụng thành thạo MicroSoft Office 2007 (hoặc OpenOffice 4.0) trở lên phục vụ trong công việc/Tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 10	10
3	Thư điện tử (thư công vụ và thư Lotus Notes)	Tỷ lệ x 50	50
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ/Tổng số công chức (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 5	5
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức được cấp hộp thư điện tử Lotus Notes/Tổng số công chức (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 5	5
	- Tỷ lệ: Số lượng công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử Lotus Notes trong công việc (bình quân gửi-nhận 02 lần/ngày)/Tổng số công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 40	40
4	Tỷ lệ: số lượng CBCCVC sử dụng hệ thông tin điều hành tác nghiệp/tổng số CBCCVC (trừ tạp vụ, lái xe, bảo vệ, nữ trên 50 tuổi, nam trên 55 tuổi)	Tỷ lệ x 20	20
5	Tỷ lệ: Số lượng công chức sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT theo chuyên môn nghiệp vụ/Tổng số công chức	Tỷ lệ x 30	30
6.	Cập nhật tin, bài lên Trang thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh		20
	+ Đúng chỉ tiêu (tin/tháng, bài/Quý)	20	
	+ Không đúng chỉ tiêu (tin/tháng, bài/Quý)	0	
7.	Trả lời đầy đủ mục hỏi đáp của Trang thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh		20
8.	Số lượng các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn được sử dụng có hiệu quả		20
	1. Tên phần mềm:.....	5 điểm/1 phần mềm	
	2. Tên phần mềm:.....		
	3. Tên phần mềm:.....		
	4. Tên phần mềm:.....		
9.	Tỷ lệ số hóa công văn đi, đến		20
9.1	Số hóa công văn đi		10
	- Tỷ lệ số hóa >= 70%	10	
	- Tỷ lệ số hóa <70%	0	
9.2	Số hóa công văn đến		10
	- Tỷ lệ số hóa >=40%	10	
	- Tỷ lệ số hóa < 40%	0	
<b>IV</b>	<b>Hạ tầng hệ thống</b>		<b>100</b>

<b>1</b>	<b>Hệ thống máy chủ</b>		40
	+ Hoạt động bình thường	40	
	+ Mỗi máy chủ hư -10 điểm		
<b>2.</b>	<b>Sao lưu dữ liệu định kỳ</b>		30
	+ Có sao lưu	30	
	+ Không sao lưu	0	
<b>3.</b>	<b>Cài đặt và sử dụng Hệ thống Firewall mới</b>		10
	+ Có sử dụng	10	
	+ Không sử dụng	0	
<b>4.</b>	<b>Kết nối hệ thống cấp ủy</b>		20
4.1	Đối với các ban xây dựng đảng của Tỉnh ủy		
	+ Có kết nối đến huyện, thị, thành ủy, đảng ủy, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh	20	
	+ Thiếu 1 kết nối -1 điểm		
4.2	Đối với các đảng ủy trực thuộc		
	+ Có kết nối đến huyện, thị, thành ủy, đảng ủy, các ban xây dựng đảng của Tỉnh ủy, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh	20	
	+ Thiếu 1 kết nối -1 điểm		
4.3	Đối với các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh		
	+ Có kết nối đến huyện, thị, thành ủy, đảng ủy, các ban xây dựng đảng của Tỉnh ủy.	20	
	+ Thiếu 1 kết nối -1 điểm		
4.4	Đối với các huyện, thị, thành ủy		
	+ Có kết nối đến các ban xây dựng đảng của Tỉnh ủy, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các đảng ủy xã, phường thị trấn trực thuộc	20	
	+ Thiếu 1 kết nối -1 điểm		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>500</b>

**PHỤ LỤC 3**  
**HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT**  
*(kèm theo Quy định số 810 -QĐ/TU, ngày 07 tháng 11 năm 2017*  
*của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

-----

**1. Điểm thưởng:**

- Ngoài 4 phần mềm tại Mục 8 Phần III, các cơ quan, đơn vị nào có phần mềm tự phát triển mang lại hiệu quả thực sự được cộng 5 điểm /1 phần mềm. Tối đa cộng 20 điểm.

- Cơ quan đơn vị nào trang bị thiết bị firewall cứng được cộng 10 điểm

- Điểm thưởng trong Hội thi tác nghiệp trên mạng máy tính

+ Hạng nhất toàn đoàn: + 20 điểm.

+ Hạng nhì toàn đoàn: + 15 điểm.

+ Hạng ba toàn đoàn: + 10 điểm.

+ Khuyến khích: + 5 điểm.

**2. Điểm trừ:**

- Đơn vị nào không cập nhật tin, bài lên Website Đảng bộ tỉnh: bị xếp loại yếu.

- Đơn vị nào cập nhật tin, bài lên Website Đảng bộ tỉnh không đạt chỉ tiêu(tin theo tháng, bài theo quý) được giao: bị trừ 20 điểm.

- Hệ thống máy chủ: Mỗi máy chủ hư bị trừ 10 điểm.

- Quy trình xử lý văn bản: Chỉ dừng lại ở Văn thư: Trừ 10 điểm.